



**Tên Công ty đại chúng:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 84 2963 932963 Fax: 84 2963 932981

E-mail: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn) – Website: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **NĂM 2021**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG:</b>	<b>3</b>
I.1. Thông tin khái quát:	3
I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	5
I.4. Định hướng phát triển :	7
I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:	8
<b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:</b>	<b>9</b>
II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :	9
II.2. Tổ chức và nhân sự:	10
II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:	16
II.4. Tình hình tài chính:	17
II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:	18
<b>III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:</b>	<b>19</b>
III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	19
III.2. Tình hình tài chính:	20
III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	21
III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:	21
III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:	24
<b>IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:</b>	<b>25</b>
IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Cty:	25
IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:	26
IV.3. Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị:	26
<b>V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:</b>	<b>27</b>
V.1. Hội đồng quản trị:	27
V.2. Ban kiểm soát:	28
V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:	29
<b>VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:</b>	<b>30</b>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 52/BC-AFX

An Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2022

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

**Kính gửi: Quý Cổ Đông Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu  
Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

### **I. THÔNG TIN CHUNG:**

#### **I.1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang

- Tên tiếng Anh: An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint Stock Company

- Tên viết tắt: AFIEX

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

- Vốn điều lệ : 350.000.000.000 VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 350.000.000.000 VND

- Địa chỉ trụ sở chính : số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Điện thoại : (0296) 3932 963

- Fax : (0296) 3932 981

- E-mail : xnknstpagg@hcm.vnn.vn

- Website : http://www.afiex.com.vn

- Mã cổ phiếu : AFX

- Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập năm 1990 theo Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 10/02/1990 của UBND tỉnh An Giang với tên gọi Công ty XNK Nông Thủy sản An Giang, hoạt động theo loại hình doanh nghiệp nhà nước. Đổi tên và thành lập lại với tên gọi Công ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 69-QĐ/UB ngày 29/01/1996 của UBND tỉnh An Giang, loại hình doanh nghiệp nhà nước. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1808/QĐ-

UBND ngày 22/09/2010 của UBND tỉnh An Giang và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2011.

Trở thành Công ty đại chúng theo văn bản số 148/CQĐĐ-NV ngày 06/7/2011 của Ủy ban chứng khoán nhà nước - cơ quan đại diện tại TP Hồ Chí Minh. Đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn theo qui định của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính.

Công ty đã đăng ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 108/2016/GCNCP-VSD ngày 29/09/2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên hệ thống cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 758/QĐ-SGDHN ngày 21/11/2016 và được chính thức giao dịch trên thị trường này vào ngày 02/12/2016 theo Thông báo số 1212/TB-SGDHN ngày 21/11/2016.

## **I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

### **I.2.1. Ngành nghề kinh doanh:**

Hiện nay, Công ty đang tập trung vào 02 lĩnh vực kinh doanh chính: lương thực và thức ăn chăn nuôi.

#### **I.2.1.a. Kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi thủy sản:**

Với năng lực kho chứa: 22.000 Tấn cho kho nguyên liệu, 1.000 Tấn cho kho thành phẩm. Công suất thiết kế 100.000 Tấn/năm bao gồm 04 dây chuyền sản xuất theo công nghệ Hà Lan, Mỹ, Đài Loan. Hiện nay, Chi nhánh đã cung cấp ra thị trường 53 loại sản phẩm khác nhau với các loại thức ăn ở dạng bột, cán mảnh, viên, viên nổi cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Trong đó thức ăn cho thủy sản là thế mạnh của TĂCN, hiện các sản phẩm dành cho cá có vảy, cá lóc, cá kèo, cá trê vàng đang là những sản phẩm chiến lược được ưa chuộng trên thị trường.

#### **I.2.1.b. Kinh doanh chế biến lương thực:**

Trong những năm qua, Aflix đã cung cấp các loại gạo trắng xuất khẩu: 5%, 10%, 15%, 25% tấm, gạo thơm, gạo cao cấp...cho các thị trường Châu Á... Năng lực kho chứa (qui gạo) 80.000 Tấn, công suất chế biến xát trắng và lau bóng gạo 200.000 Tấn/năm, tách hạt khác màu 40.000 Tấn/năm, sấy lúa công nghiệp 50.000 Tấn/năm, xay xát lúa 36.000 Tấn/năm.

#### **I.2.1.c. Kinh doanh các ngành nghề khác:**

- Sản phẩm chăn nuôi: heo thịt, heo giống, tinh heo, cá tra thịt, cá tra giống, ...

- Sản phẩm thịt tươi sau giết mổ: Bò, heo, gà, vịt, ...
- Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh Bất động sản: lô nền các khu dân cư, cho thuê mặt bằng ...

### **I.2.2. Địa bàn kinh doanh:**

- Thị trường trong nước: Chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác trên cả nước.

- Hoạt động xuất khẩu – nhập khẩu chủ yếu:

+ Xuất khẩu: Gạo, nông sản cho các thị trường Châu Á.

+ Nhập khẩu: Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, thuốc thú y ở các thị trường Châu Mỹ Latin, Châu Á và Châu Âu....

### **I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

#### **I.3.1. Mô hình quản trị:**

Theo loại hình Công ty Cổ Phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong đó:

- **Đại Hội đồng Cổ Đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý, có thẩm quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Số thành viên của HĐQT gồm 07 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm.

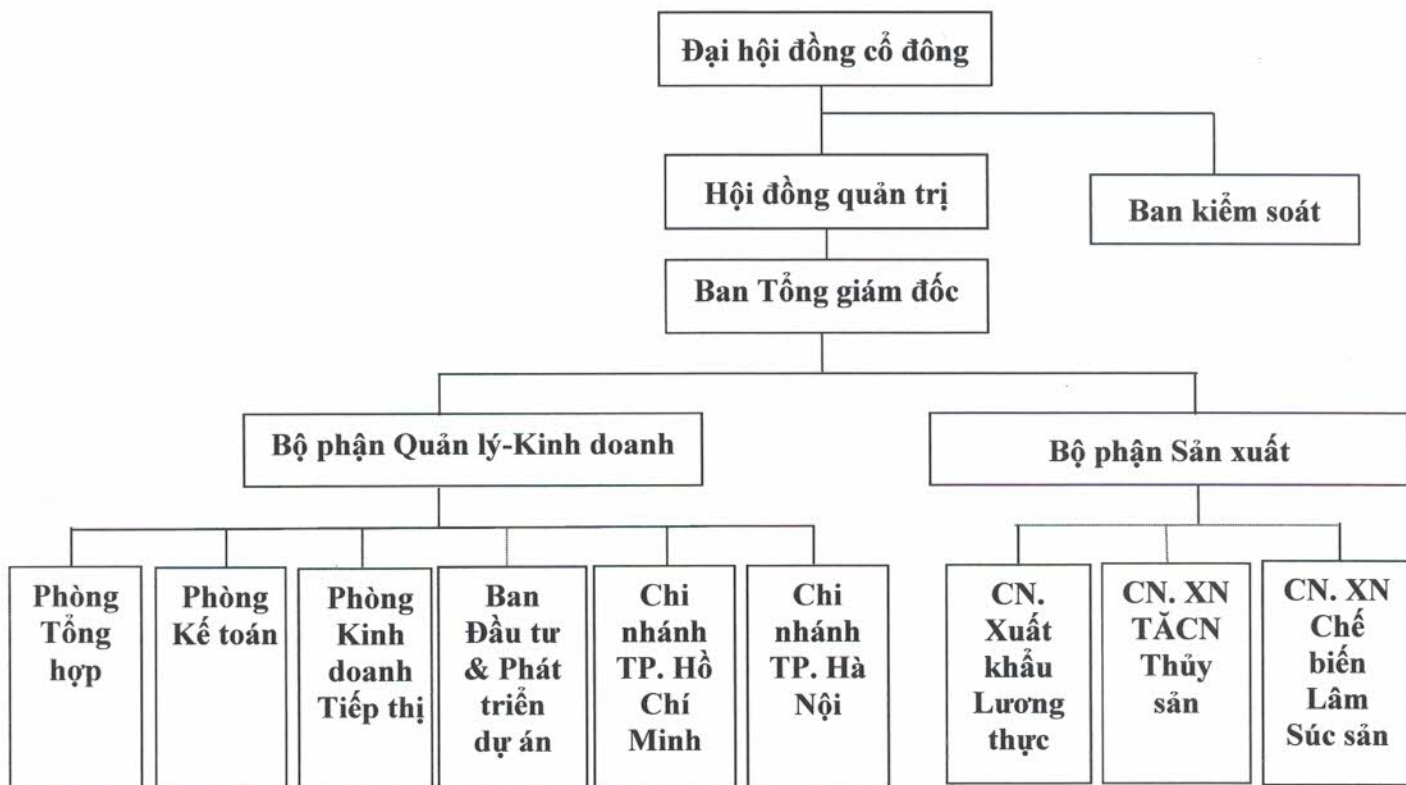
- **Ban Kiểm soát:** là cơ quan trực thuộc Đại Hội Đồng Cổ Đông, do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm Soát bao gồm những người thay mặt Cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- **Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc:** là bộ máy quản lý chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty, nhằm thực hiện các nghị quyết, các kế hoạch kinh doanh và đầu tư của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### **I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:**



## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG



### - Các đơn vị trực thuộc Công ty:

#### **Trụ sở chính Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3932 963 – (84.296) 3932 985 -Fax: (84.296) 3 932 981

#### **CN Cty CP XNK NSTP An Giang tại Thành Phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Lầu 6, số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84.28) 38621 041 - Fax: (84.28) 38621 092.

#### **CN Cty CP XNK NSTP An Giang tại Hà Nội**

Địa chỉ: Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

#### **CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Công Hoan, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 295 – (84.296) 3834 410 - Fax: (84.296) 3834 409.

### **CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản**

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3831 540 - Fax: (84.296) 3831 230.

### **CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản**

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 146 - Fax: (84.296) 3834 146.

#### **I.3.3. Công ty liên doanh, liên kết:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh chính</b>	<b>Vốn điều lệ đến 31/12/2021 (Tr. đồng)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Afiox</b>
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	75.000	25%
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	75.000	29%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	70.000	30%

(Xin xem thêm thuyết minh ở phần II, khoản 3 “Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án”, mục 3.3 “Công ty liên doanh, liên kết”).

#### **I.4. Định hướng phát triển:**

- **Mục tiêu chủ yếu:** nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và tăng trưởng ổn định, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường; tăng cường hoạt động marketing, nghiên cứu mở rộng quy mô, phạm vi kinh doanh nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Công ty và cổ đông.

- **Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn:** ưu tiên đầu tư, phát triển hai ngành kinh doanh chính là lương thực và thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thị trường, thực trạng nguồn lực và lợi thế cạnh tranh để xác định ngành nghề kinh doanh và hoạt động phụ trợ có tiềm năng phát triển, tạo được hiệu quả. Chú trọng nâng cao chất lượng quản trị, tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, tiếp thị, phát triển thị trường trong và ngoài nước.

- **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:** chú trọng cải tiến đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; đồng thời tiết kiệm nhiên liệu, nguyên vật liệu và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Hướng đến phát triển bền vững, gắn với trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

## **I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:**

### **I.5.1. Rủi ro kinh tế:**

Ảnh hưởng thương mại toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, các chính sách tài chính, tín dụng ... tác động lớn đến sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **I.5.2. Rủi ro tỷ giá, lãi suất:**

- Rủi ro tỷ giá: biến động về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu hoạt động của Công ty, cả lĩnh vực xuất khẩu và nhập khẩu.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất ảnh hưởng đến lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận.

### **I.5.3. Rủi ro về kinh doanh:**

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ: biến động cung cầu, áp lực cạnh tranh về nguồn cung và giá bán đến từ các nước và doanh nghiệp cùng ngành, sự thay đổi chính sách nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan gia tăng, nhất là yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu... ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ của Công ty.

- Rủi ro tài chính: trong điều kiện kinh tế khó khăn làm gia tăng nguy cơ các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, xuất hiện những rủi ro phát sinh từ các khoản phải thu, các khoản ứng trước với khách hàng.

- Rủi ro về giá: biến động giá mua, giá bán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là nguyên liệu nhập khẩu, giá tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi và giá lương thực xuất khẩu.

### **I.5.4. Rủi ro khách quan khác:**

- Rủi ro về biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường, thoái hoá đất làm năng suất và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL trong những năm tới bị giảm sút. Rủi ro về dịch bệnh gia súc nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.

- Rủi ro từ tình hình dịch bệnh COVID-19 chưa hoàn toàn kết thúc do xuất hiện các biến chủng mới.

- Rủi ro từ sự thay đổi hoặc không ổn định của Chính sách Nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

### II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

#### II.1.1. Những thuận lợi cơ bản:

- Tập trung các biện pháp tăng cường quản lý, điều hành để giữ ổn định hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khai thác các thay đổi tích cực của thị trường để thúc đẩy tăng trưởng các ngành nghề có lợi thế, bù đắp suy giảm cho các lĩnh vực gặp khó khăn.

- Đạt được kết quả trong triển khai thực hiện tái cơ cấu hoạt động Công ty, nhất là các giải pháp tái cơ cấu tài sản, sắp xếp lao động đã góp phần cải thiện khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.

- Sự nỗ lực trong việc giám sát, kiểm soát nguyên vật liệu tồn kho, giá thành, giá bán và chính sách bán hàng trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã góp phần giữ vững được hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19.

#### II.1.2. Những khó khăn chủ yếu:

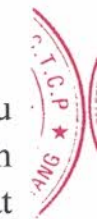
- Năm 2021 vừa qua tình hình dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh hầu như khắp Việt Nam và các nước trên thế giới. Việc thực hiện các lệnh giãn cách hầu như triệt để các tỉnh thành kéo dài đã ảnh hưởng rất lớn đến tất cả các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Ngành kinh doanh lương thực vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chủ yếu do bất lợi của thị trường giá gạo trong nước tăng giảm rất thất thường, giá gạo xuất khẩu thường thấp hơn giá thành, hoạt động sản xuất và tiêu thụ mặt hàng này còn trầm lắng.

- Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm và thủy sản cũng tồn tại nhiều khó khăn. Do bất lợi của tình hình chăn nuôi, chủ yếu là tình hình dịch bệnh tả heo Châu Phi; tình hình thị trường giá cá tra giảm thấp kéo dài nên hộ nuôi sụt giảm; giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong năm có xu hướng tăng; trong khi nguồn cung thức ăn chăn nuôi ngày càng nhiều từ một số nhà máy mới có công nghệ hiện đại, công suất lớn đi vào hoạt động; đưa đến cạnh tranh gay gắt trong việc giành giật thị phần tiêu thụ.

- Hoạt động chăn nuôi heo và cá tra thương phẩm của Công ty chịu ảnh hưởng tình hình thị trường đầu ra không thuận lợi: lượng cầu giảm, giá bán giảm trong khi thời gian nuôi dài, chi phí chăm sóc quản lý tăng cao làm đội giá thành.

- Hoạt động dịch vụ giao nhận đang gặp nhiều khó khăn do các yếu tố: phụ thuộc vào một đối tác khách hàng, làm gia tăng các đối thủ cạnh tranh, xu hướng tăng mua nội địa thay cho nhập khẩu, các doanh nghiệp đều có bộ phận Logistic



riêng... Với việc đối tác thực hiện cơ chế đấu giá cạnh tranh, hoạt động này ngày càng khó khăn hơn.

- Ngoài khó khăn về kinh doanh, Công ty phải thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh hàng năm trên 5,6 tỷ đồng, tạo thêm áp lực về tình hình tài chính.

**\* Tình hình thực hiện so kế hoạch năm 2021:**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2021	(% ) TH 2021 so với	
				TH 2020	KH 2021
<b>Tổng giá trị tài sản</b>	<b>435.375</b>	<b>642.472</b>		<b>147,57%</b>	
+ Tài sản ngắn hạn	287.385	455.390		158,46%	
+ Tài sản dài hạn	147.990	187.082		126,41%	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>761.617</b>	<b>828.509</b>	<b>984.490</b>	<b>108,78%</b>	<b>84,16%</b>
Tổng chi phí	740.516	802.124	935.530	108,32%	85,74%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.101</b>	<b>26.385</b>	<b>48.960</b>	<b>125,04%</b>	<b>53,89%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.879</b>	<b>21.038</b>	<b>39.168</b>	<b>111,44%</b>	<b>53,71%</b>
Lãi cơ bản/CP (đồng)	539,40	601,09	1.119,09	111,44%	53,71%

Doanh thu thực hiện năm 2021 chỉ đạt 84,16% so với kế hoạch năm nhưng so cùng kỳ tăng vượt 8,78%, nguyên nhân chưa đạt kế hoạch năm chủ yếu xuất phát từ tình hình khó khăn do dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng đến các mặt hoạt động kinh doanh của Công ty: lương thực không xuất khẩu được, các hoạt động chăn nuôi cá, heo vẫn còn tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tình hình khó khăn của năm trước như dịch tả heo, giá cá tra nguyên liệu tiếp tục giảm thấp kéo dài, sản xuất thức ăn chăn nuôi chịu ảnh hưởng bởi nguồn cung nguyên liệu khan hiếm, ngoài ra các chi phí thực hiện ba tại chỗ nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục không bị đứt gãy làm tổng chi phí tăng cao đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Công ty chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

**II.2. Tổ chức và nhân sự:**

**II.2.1. Danh sách Ban điều hành tại thời điểm 31/12/2021:**

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phần năm giữ có quyền biểu quyết	Tổng số cổ phần năm giữ có quyền biểu quyết
1	Hứa Minh Trí	Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	0,00%	0
2	Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	0,22%	75.700
3	Phạm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	0,00%	0
4	Nguyễn Thanh Lâm	Kế Toán Trưởng	0,00%	0

(\* ) Xin xem thêm thuyết minh phần V “Quản trị Công ty”, mục 1: Hội đồng quản trị

**- Tóm tắt lý lịch cá nhân:**

<b>Họ và tên</b>	<b>: Hứa Minh Trí</b>
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 18/11/1980
Nơi sinh	: TP. Hồ Chí Minh
CMND	: 023167558 ngày cấp: 28/03/2011, nơi cấp: Công An TP. HCM
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Địa chỉ thường trú	: 178/10/2 Đường số 6, Phường 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM.
Số điện thoại liên lạc	: 0907726839
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân - Kế toán kiểm toán
Quá trình công tác	: - Năm 2020: Trưởng đại diện Tp Hồ Chí Minh Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Alpha; - Tháng 01/2021 đến ngày 27/04/2021: Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang; - Từ ngày 27/04/2021 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang. - Từ ngày 28/04/2021 đến nay: Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang.
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)	: 0
+ Trong đó: Cá nhân sở hữu	: 0
<b>Họ và tên</b>	<b>: Phạm Ngọa Long</b>
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 28/04/1963
Nơi sinh	: Châu Phú B, TX. Châu Đốc, An Giang
CMND	: 350049624 ngày cấp 14/11/2019, nơi cấp: Công An An Giang
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh

Địa chỉ thường trú : 34A, Bùi Văn Danh, Phường Đông Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang

Số điện thoại liên lạc : 0913971998

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ kinh tế

Quá trình công tác : - Tháng 04/1986 - 12/1989: Kế toán tổng hợp Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy sản, trực thuộc Công Ty XNK Thủy Sản Tỉnh An Giang;  
- Tháng 01/1990 - 12/1995: Phó phòng kế toán CTy XNK Nông Thủy Sản An Giang;  
- Tháng 01/1996 - tháng 3/2011: Kế toán trưởng CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang;  
- Từ tháng 4/2011 - tháng 01/2021: Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang;  
- Từ tháng 5/2021 đến nay: Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang.

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 75.700

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 75.700

**Họ và tên : Phạm Sơn Tùng**

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 17/04/1983

Nơi sinh : Tân Hội, Đan Phượng, Hà Nội

CMND : 001083000062 ngày cấp 02/05/2019, nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội.

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : P2605 B2 Chung cư Hòa Bình Green City, 505 Minh Khai, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số điện thoại liên lạc : 0566678888

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp

Quá trình công tác	: - Từ 2005 đến 06/2019: Trưởng phòng Ban quản lý rủi ro tín dụng BIDV, Phó Giám đốc tại CN BIDV Gia Lâm; - Từ 07/2019 đến 03/2020: Phó Giám đốc tại Công ty CP Dịch vụ tư vấn đầu tư và mua bán nợ Việt Nam – CN TP HCM; - Từ 03/2020 đến 10/2020: Giám đốc Tài chính tại Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn; - Từ 11/2020 đến 09/2021: Phó Tổng Giám đốc tại Công ty CP Phát triển Mê Kông Việt Nam; - Từ 10/2021 đến nay: Giám đốc Ban quản lý Đại diện vốn tại Công ty CP Tập đoàn Hoàng Minh; - Từ 01/12/2021 đến nay: Phó Tổng Giám đốc CTY CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang.
Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay)	: 0
+ Trong đó: Cá nhân sở hữu	: 0
<b>Họ và tên</b>	: <b>Nguyễn Thanh Lâm</b>
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 19/08/1977
Nơi sinh	: Mê Linh, Hà Nội
CMND	: 013339930 ngày cấp 23/11/2010, nơi cấp: Công An Hà Nội.
Quốc tịch	: Việt Nam.
Địa chỉ thường trú	: Đội 8, Khu 4 Xa Mạc, Liên Mạc, Mê Linh, Hà Nội.
Số điện thoại liên lạc	: 0499807311
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân
Quá trình công tác	: - Từ tháng 08/1999 đến tháng 10/2000: nhân viên kế toán Công Ty TNHH Thương mại Vật liệu Kim loại; - Từ tháng 11/2000 đến tháng 01/2002: Phiên dịch viên kiêm nhân viên văn phòng Ban Điều hành Dự án Hợp đồng 4 - Tổng Công ty XDGT8 - Bộ GTVT;



- Từ tháng 2/2002 đến tháng 08/2005: Kế toán viên rồi phụ trách Chi nhánh TP HCM thuộc Công ty Xây dựng Công trình giao thông 829 CIENCO 8 - Bộ GTVT;
- Từ tháng 09/2005 đến tháng 12/2015: Kế toán trưởng Công ty CP Công trình và Thương Mại GTVT (Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Bộ GTVT);
- Từ tháng 12/2015 đến tháng 02/2020: Phó giám đốc Ban Tài chính - Kế toán Công ty CP Xây dựng số 3 - Vinaconex 3;
- Từ tháng 03/2020 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Tập đoàn Hoàng Minh;
- Từ tháng 04/2021 đến tháng 06/2021 và tháng 11/2021: Phó trưởng phòng TCKT Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang.
- Từ tháng 12/2021 đến nay: Kế toán trưởng CTY CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang.

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 0

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 0

### **II.2.2.Những thay đổi trong ban điều hành:**

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT.2021 ngày 13/01/2021, chấm dứt hợp đồng lao động của 3 thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty: Ông Nguyễn Thanh Xuân – chức danh Tổng giám đốc Công ty; Ông Phạm Ngọa Long – Chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty; Ông Trần Xuân Phúc – chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/02/2021.

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT.2021 ngày 13/01/2021, Ban Điều Hành Công ty có sự thay đổi như sau:

+ Bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Dũng – chức danh Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/02/2021.

+ Bổ nhiệm Ông Hứa Minh Trí - chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 14/01/2021.

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT.2021 ngày 27/04/2021, Ban Điều Hành Công ty có sự thay đổi như sau:

+ Miễn nhiệm Ông Nguyễn Đức Dũng – chức danh Tổng giám đốc Công ty và bổ nhiệm ông Hứa Minh Trí – chức danh Tổng giám đốc Công ty từ ngày 28/04/2021.

+ Bổ nhiệm Ông Phạm Ngọc Long - chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/05/2021.

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/NQ-HĐQT.2021 ngày 01/06/2021 bổ nhiệm Bà Phùng Thị Thanh Giang - chức danh Giám đốc tài chính Công ty.

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 24/NQ-HĐQT.2021 ngày 12/08/2021 miễn nhiệm Bà Phùng Thị Thanh Giang - chức danh Giám đốc tài chính Công ty từ ngày 12/08/2021.

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/NQ-HĐQT.2021 ngày 25/11/2021, Ban Điều Hành Công ty có sự thay đổi như sau:

+ Bổ nhiệm Ông Phạm Sơn Tùng - chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/12/2021.

+ Miễn nhiệm Bà Trương Thị Thu Hương – chức danh Kế toán trưởng Công ty và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thanh Lâm – chức danh Kế toán trưởng Công ty từ ngày 01/12/2021.

### II.2.3.Số lượng cán bộ, công nhân viên và các chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, công nhân viên:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng số lao động cuối kỳ	239	219	(8,37)
+ Tăng trong kỳ	11	33	200,00
+ Giảm trong kỳ	20	53	165,00

- Trình độ chuyên môn của cán bộ, công nhân viên:

Trình độ chuyên môn	Năm 2020		Năm 2021	
	Số lao động	% lao động chuyên môn /tổng lao động	Số lao động	% lao động chuyên môn /tổng lao động
+ Cao học	2	0,84%	3	1,37%
+ Đại học, cao đẳng	91	38,08%	89	40,64%
+ Trung cấp	52	21,76%	50	22,83%

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản... theo qui định hiện hành.

## II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

### II.3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2021, Công ty thực hiện các khoản đầu tư, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ SXKD. Trong đó, tổng giá trị tài sản tăng trong năm: 6,5 tỷ đồng và tổng chi phí sửa chữa là 3,4 tỷ đồng. Cụ thể:

- Mua sắm mới 2 xe ô tô cho Công ty trị giá 3,6 tỷ đồng.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị Xí nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản, Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực với tổng giá trị 2,9 tỷ đồng
- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản gần 0,4 tỷ đồng theo yêu cầu của Sở Tài nguyên môi trường Tỉnh.

### II.3.2. Tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Công ty có đầu tư vốn góp:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình hình tài chính năm 2021			
			Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	124.442	75.074	229.114	4.836

\* Nguồn cung cấp số liệu của CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang là báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### II.3.3. Tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình hình tài chính năm 2021			
			Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	90.492	83.756	10.443	6.313
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	164.403	84.624	206.299	2.998



Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình hình tài chính năm 2021			
			Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	93.685	77.372	123.868	3.060

\* Nguồn cung cấp số liệu của Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc, Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh, Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN là báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

## II.4. Tình hình tài chính:

### II.4.1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	435.375	642.472	47,57
Doanh thu thuần	750.170	765.923	2,10
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.791	4.408	(78,80)
Lợi nhuận khác	310	21.977	6.992,72
Lợi nhuận trước thuế	21.101	26.385	25,04
Lợi nhuận sau thuế	18.879	21.038	11,44
Lãi cơ bản/CP	539,40	601,09	11,44

### II.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	5,00	1,87
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	2,55	1,43
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</b>			
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	Lần	0,13	0,38
+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	Lần	0,15	0,61
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	Vòng	3,39	6,13
+ Vòng quay tổng tài sản			
Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	Lần	1,65	1,42

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
<b>4. Chi tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	Lần	0,03	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	Lần	0,05	0,05
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	Lần	0,04	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	Lần	0,03	0,01

## II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:

### II.5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 35.000.000 Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
  - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 35.000.000 cổ phiếu.
  - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.

### II.5.2. Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cơ cấu cổ đông đến ngày 03/6/2021 (*)	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
<b>I.</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>747</b>	<b>34.999.100</b>	<b>100,00%</b>
<b>1</b>	<b>Tổ chức</b>	<b>5</b>	<b>28.062.100</b>	<b>80,18%</b>
	- Quỹ Đầu Tư hạ tầng PVI		17.850.000	51,00%
	- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty cổ phần		7.181.650	20,52%
	- CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang		3.018.750	8,63%
	- CÔNG TY CỔ PHẦN EPS GROUP		11.400	0,03%
	- Công Ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Bưu Điện		300	0,00%
<b>2</b>	<b>Cá nhân</b>	<b>742</b>	<b>6.937.000</b>	<b>19,82%</b>
<b>II.</b>	<b>Cổ đông ngoài nước</b>	<b>4</b>	<b>900</b>	<b>0,00%</b>
<b>1</b>	<b>Tổ chức</b>		-	-
<b>2</b>	<b>Cá nhân</b>	<b>4</b>	<b>900</b>	<b>0,00%</b>

(\*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 03/6/2021

**II.5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không.

**II.5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không.

**II.5.5. Các chứng khoán khác:** Không.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

#### III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

##### III.1.1. Đánh giá chung về kết quả kinh doanh:

Bảng số liệu đánh giá tình hình thực hiện năm 2021 so với kế hoạch.

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2021	% TH21 /KH21
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>828.509</b>	<b>984.490</b>	<b>84,16</b>
<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>802.124</b>	<b>935.530</b>	<b>85,74</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>26.385</b>	<b>48.960</b>	<b>53,89</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>5.347</b>	<b>9.792</b>	<b>54,61</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>21.038</b>	<b>39.168</b>	<b>53,71</b>
<b>Xuất khẩu gạo</b>				
+ Kim ngạch xuất	Tr.USD	0,2	1,00	17,33
+ Sản lượng xuất	Tấn	332,00	2.000,00	16,60
<b>Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn</b>				
+ Kim ngạch nhập	Tr.USD	1,20	10,68	11,20
+ Sản lượng nhập	Tấn	2.605,00	27.200,00	9,58
<b>Sản lượng tiêu thụ TẶCN TS</b>	<b>Tấn</b>	<b>39.133,02</b>	<b>56.000,00</b>	<b>69,88</b>
+ Thức ăn bán ngoài	Tấn	35.898,82	50.250,00	71,44
+ Tiêu thụ nội bộ	Tấn	3.234,21	5.750,00	56,25

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 chịu ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp và kéo dài, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước và sau thuế chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

- Sản lượng thức ăn chăn nuôi - thủy sản đạt 71% so với kế hoạch, sản lượng giảm ngoài nguyên nhân dịch bệnh COVID-19 thì phần lớn do giá các sản phẩm chăn nuôi giảm thấp kéo dài làm cho các hộ nuôi thu hẹp thậm chí ngưng tái đàn.

- Mảng lương thực còn nhiều khó khăn về đầu ra và chi phí khấu hao TSCĐ rất cao. Mặc dù, Công ty đã tận dụng thời điểm giá tốt thực hiện sản xuất kinh doanh các lô hàng có lợi nhuận khá, nhưng sản lượng vẫn không đạt so kế hoạch chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh.

- Hoạt động kinh doanh về giết mổ ở Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản về cơ bản ổn định mặc dù có tình hình dịch bệnh. Riêng hoạt động chăn nuôi heo ở Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh đang gặp rất nhiều khó khăn do giá bán giảm thấp kéo dài, chi phí chăm sóc trong điều kiện còn tiềm ẩn nguy cơ dịch tả lợn Châu phi làm giá thành tăng cao,

- Mạng chăn nuôi cá tra của Công ty gặp nhiều khó khăn về đầu ra, giá thị trường thấp trong điều kiện phải tiêu thụ cá nuôi quá lứa giá thành cao từ năm trước chuyển sang, đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động chung của toàn Công ty.

- Hoạt động đầu tư góp vốn với Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang và đơn vị góp vốn liên doanh Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc hiệu quả giảm so cùng kỳ phần lớn chịu ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19.

### **III.1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:**

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, HĐQT và Ban Điều hành đã có nhiều nỗ lực cụ thể trong hoạt động quản trị, điều hành Công ty nên đã đạt được một số tiến bộ như sau:

- Trong bối cảnh khó khăn chung về giãn cách xã hội và phong tỏa kéo dài do dịch bệnh COVID-19 bùng phát phức tạp và nghiêm trọng, để ổn định các mảng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị gián đoạn, Công ty đã thực hiện quy trình SXKD ba tại chỗ; nhất là Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản, đảm bảo hoạt động liên tục từ khâu mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất đến khâu bán hàng.

- Trại Chăn nuôi Vĩnh Khánh được sáp nhập vào Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản để kiện toàn mô hình quản lý tập trung: từ sản xuất thức ăn đến tự tiêu dùng trong chăn nuôi, là nền tảng tự đánh giá, tự cải tiến và nâng cao chất lượng thành phẩm thức ăn trong từng khâu, từ đó đáp ứng được nhu cầu kịp thời của thị trường tiêu thụ ngày càng đa dạng và cạnh tranh liên tục.

- Xí nghiệp Xuất khẩu lương thực hiện tái cơ cấu lại tài sản, thanh lý những tài sản không cần dùng không phát huy được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **III.2. Tình hình tài chính:**

#### **III.2.1. Tình hình tài sản:**

Tổng tài sản của công ty cuối năm 2021 là 642 tỷ đồng, tăng gần 48% so với đầu năm (mức tăng 207 tỷ đồng).

- Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 58% (mức tăng 168 tỷ đồng), chủ yếu tăng ở chỉ tiêu khoản phải thu 348% (mức tăng 217 tỷ đồng), chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền cũng tăng 359% (mức tăng gần 46 tỷ đồng) nhưng giảm ở các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 87% (mức giảm 61 tỷ đồng), chỉ tiêu hàng tồn kho giảm gần 25% (mức giảm trên 34 tỷ đồng).

- Chỉ tiêu tài sản dài hạn cũng tăng gần 26% so với đầu năm (mức tăng 39 tỷ đồng), trong đó tăng chủ yếu ở chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn 167% (mức tăng 43 tỷ đồng), tăng chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang 43% (mức tăng gần 7 tỷ đồng). Các khoản giảm chủ yếu do trích khấu hao, thanh lý tài sản không cần dùng và

phân bổ đầy đủ chi phí lợi thế kinh doanh 5,6 tỷ đồng vào chi phí quản lý trong năm 2021.

### **III.2.2. Tình hình nợ phải trả:**

- Nợ phải trả tăng 321% (mức tăng 186 tỷ đồng), chủ yếu tăng ở chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

#### **III.3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức:**

Tiếp tục sắp xếp bộ máy nhân sự dựa trên sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp năng lực chuyên môn. Tiếp tục thực hiện chính sách trả lương, thưởng minh bạch gắn với kết quả kinh doanh và hiệu quả công việc, năng lực chuyên môn của từng cá nhân và đơn vị trực thuộc tạo được động lực cho sự cống hiến và tăng trưởng các mặt hoạt động của Công ty.

#### **III.3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:**

- Thực hiện đổi mới và bổ sung nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

- Thường xuyên quan tâm hoàn thiện thể chế và năng lực quản trị nội bộ thông qua việc tăng cường hoạt động kiểm soát và quản lý chặt chẽ định mức vật tư, nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí khác để tiết giảm chi phí, quản lý giá thành cạnh tranh để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế đối với chế biến, sản xuất lương thực và thức ăn chăn nuôi. Nghiên cứu áp dụng bộ tiêu chí “Hàng Việt Nam chất lượng cao – Chuẩn hội nhập” cho ngành Gạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng.

### **III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Dự báo tình hình hoạt động SXKD năm 2022 bên cạnh các khó khăn luôn có các cơ hội. Căn cứ dự báo diễn biến thị trường, kết quả thực hiện năm 2021 và khả năng, điều kiện thực tế, Ban Điều Hành Công ty dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 có mức tăng trưởng, bao gồm nội dung và một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

#### **III.4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:**

##### **III.4.1.a. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong năm 2022:**

###### **\* Thuận lợi:**

- Tình hình dịch bệnh do Covid-19 dần được kiểm soát trên quy mô toàn cầu. Các nước đã sản xuất được nhiều loại Vaccine với quy mô tiêm chủng ngày càng mở rộng, đưa đến khả năng miễn dịch cộng đồng sẽ làm cho thị trường xuất nhập

khẩu của các mặt hàng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; gạo xuất khẩu không bị đứt gãy như năm 2021, đưa đến khả năng Công ty đa dạng được khách hàng trong hoạt động xuất nhập khẩu. Đặc biệt kinh nghiệm phòng ngừa; xử lý dịch bệnh của Việt Nam cùng mục tiêu kép phát triển kinh tế bằng cách giảm thiểu hợp lý việc phong tỏa, giãn cách xã hội sẽ làm cho thị trường trong nước được thông suốt, giúp cho lượng mua bán nội địa, đầu tư,.. của Công ty không gặp trở ngại như năm 2021.

- Dự báo nhu cầu thủy sản tiếp tục tăng cao tại các thị trường lớn về thủy sản của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... sẽ thúc đẩy xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam và tạo cơ hội cho các doanh nghiệp chăn nuôi thủy sản cũng như sản xuất thức ăn có cơ hội phát triển và đạt tăng trưởng cao.

- Năm 2022 dự báo vẫn có nhiều cơ hội cho xuất khẩu gạo bởi nhu cầu lương thực của thế giới tăng, hơn nữa chất lượng gạo của Việt Nam được người tiêu dùng trên nhiều nước ưa chuộng. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) vừa đưa ra dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2022 đạt 48,8 triệu tấn, tăng khoảng 100.000 tấn so với năm trước. Trong đó, dự báo XK gạo Việt Nam năm 2022 đạt 6,4 triệu tấn; Thái Lan đạt 6,5 triệu tấn.

- Kinh tế tuần hoàn đang là xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, nhất là khi đại dịch COVID-19 lan rộng đã định hình rõ hơn xu hướng đầu tư và phát triển bền vững. Đây cũng là mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Trong nền kinh tế nông nghiệp tuần hoàn gắn với tăng trưởng xanh, phụ phẩm trong nông, lâm, thủy sản đang được xem là đầu vào quan trọng, kéo dài chuỗi giá trị gia tăng trong nông nghiệp, Công ty là đơn vị có sẵn lợi thế này trong xu hướng chung của kinh tế tuần hoàn.

**\* Khó khăn:**

- Năm 2022, môi trường đầu tư cũng còn nhiều yếu tố bất định, nỗi lo lạm phát tăng cao trở lại, đại dịch COVID-19 chưa hoàn toàn kết thúc do xuất hiện các biến chủng mới, sự gián đoạn chuỗi cung ứng và nhu cầu năng lượng tăng đột biến đã đẩy giá cả lên cao.

- Thương chiến Mỹ - Trung vẫn còn tiềm tàng, thương mại nông sản Mỹ - Trung còn khó dự đoán, trong đó có các mặt hàng nguyên liệu chủ yếu sản xuất thức ăn chăn nuôi (Bã đậu nành,..). Từ đó, việc dự báo sản lượng và thời điểm nhập khẩu tối ưu nguyên liệu thức ăn còn gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, cuộc chiến Nga – Ukraine đã làm cho giá năng lượng (dầu mỏ, khí đốt) tăng đột biến; thương mại một số mặt hàng nguyên liệu từ nông sản (lúa mì..) biến động mạnh, làm cho giá cả các loại nguyên liệu tăng cao, đưa đến giá thành thức ăn cũng tăng theo.

- Rủi ro về dịch bệnh tả heo Châu Phi vẫn còn tiềm tàng, các dịch bệnh khác vẫn có khả năng phát sinh, giá cả sản phẩm chăn nuôi cũng còn bấp bênh.

- Diễn biến môi trường nước trên sông Cửu Long theo chiều hướng không thuận lợi, làm cho việc nuôi cá tra có tỷ lệ hao hụt ngày càng lớn, nếu không có các biện pháp cải tiến kỹ thuật, quản trị nhanh và hiệu quả. Dự báo thị trường cá tra phục hồi nhưng mức độ có giới hạn do nguồn cung trong nước dễ dàng tăng nhanh trở lại, đặc biệt ở các vùng nuôi của các doanh nghiệp lớn. Điều này đòi hỏi Công ty phải cải tiến trong quản trị, kỹ thuật nuôi cá để tăng tính cạnh tranh trong chất lượng, giá thành.

- Cơ sở mua, chế biến lương thực của Công ty chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường gạo chất lượng cao.

#### **III.4.1.b. Kế hoạch SXKD năm 2022 và các giải pháp thực hiện:**

- Trên cơ sở nhận diện những thuận lợi, khó khăn vừa nêu, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề ra những giải pháp sau đây để đạt được các chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch SXKD năm 2022 như:

- Tổng doanh thu: 2.194.476 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 52.488 triệu đồng.

- Các giải pháp thực hiện Kế hoạch năm 2022: Trên cơ sở tối ưu hóa nguồn lực, thực hiện cơ chế phân công minh bạch các cấp quyền hạn, đánh giá hiệu quả kịp thời và tự chịu trách nhiệm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề ra các giải pháp sau đây:

- Giải pháp về nhân sự:
  - Sắp xếp lại, bổ sung nhân sự theo đúng chuyên môn, sở trường.
  - Chú trọng công tác đào tạo cập nhật thường xuyên các kiến thức chuyên môn, khuyến khích nhân sự luôn tự đào tạo.
  - Phát huy tinh thần làm việc nhóm một cách có hiệu quả.
- Giải pháp về quản trị điều hành:
  - Đổi mới và xây dựng cơ chế lương, thưởng theo hướng thu nhập gắn với hiệu quả công việc của từng cá nhân; có cơ chế khuyến khích, phân chia lợi nhuận đối với từng cá nhân, bộ phận.
  - Rà soát, sửa đổi các quy trình, quy chế của Công ty cho phù hợp với tình hình mới. Xây dựng các quy trình cụ thể trong mua, bán, sản xuất chế biến trên nguyên tắc minh bạch, nhanh chóng, hiệu quả.
  - Hiện đại hóa việc quản trị bằng hệ thống phần mềm chạy trên cơ sở dữ liệu đám mây, các số liệu được cập nhật online thuận lợi trong cập nhật thông tin cho quản lý điều hành. Tăng cường hợp

trực tuyến để kịp thời nắm bắt thông tin, các đề xuất để ra các quyết định SXKD kịp thời.

- Cùng cố bổ sung lại đội ngũ bán hàng lương thực cả thị trường xuất khẩu và trong nước theo hướng kết hợp liên doanh, liên kết với các đối tác tin cậy và cùng cố phát triển lại tự doanh của Công ty.
- Tăng cường việc sử dụng chuyên gia trong từng lĩnh vực nhằm cập nhật các biện pháp quản trị điều hành tiên tiến.
- Giải pháp về đầu tư:
  - Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến thức ăn.
  - Đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và máy móc thiết bị cho mảng lương thực.  
Tổng cộng giá trị đầu tư: 500 tỷ đồng
- Giải pháp về tài chính:
  - Quản trị tài chính theo nguyên tắc tập trung về Công ty.
  - Xây dựng các nguyên tắc thực hành quản trị rủi ro trong mua nguyên liệu, trong công nợ bán hàng, trong quá trình lưu kho cũng như sản xuất chế biến.

### **III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:**

#### **III.5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):**

Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường. Các cơ sở/hoạt động sản xuất của Công ty đều lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc chi tiết theo quy mô hoạt động, định kỳ giám sát, kiểm tra và báo cáo các ngành chức năng đúng quy định. Thường xuyên kiểm soát các chỉ tiêu tiêu thụ điện, nước, phát thải ... để kịp thời xử lý, khắc phục theo hướng tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

#### **III.5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:**

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả kinh doanh, cố gắng đảm bảo ổn định, nâng cao thu nhập và các chế độ phúc lợi cho người lao động.



### III.5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Tiếp tục thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương qua các hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa... do địa phương vận động.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

### IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

#### IV.1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2020	(% So sánh thực hiện 2021 với	
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020
1	Tổng doanh thu thuần	828.509	984.490	761.617	84,16	108,78
2	Tổng chi phí	802.124	935.530	740.516	85,74	108,32
3	Lợi nhuận trước thuế	26.385	48.960	21.101	53,89	125,04
4	Thuế TNDN	5.347	9.792	2.222	54,61	240,64
5	Lợi nhuận sau thuế	21.038	39.168	18.879	53,71	111,44

Tình hình thị trường năm 2021 diễn biến phức tạp, biến động do ảnh hưởng của dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại,... ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Các khó khăn trong hoạt động xuất khẩu gạo, dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu và nhất là trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, thể hiện rõ nét ở chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 84,16% kế hoạch. Với những giải pháp điều hành hợp lý, kịp thời tận dụng các cơ hội thuận lợi của thị trường, cùng nỗ lực, quyết tâm của tập thể người lao động trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã góp phần cải thiện phần nào tình hình kinh doanh dù lợi nhuận không như kỳ vọng, chỉ đạt 53,71% kế hoạch năm.

#### IV.1.2. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường, đối với cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và các chính sách với người lao động.

## **IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:**

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động Công ty, kịp thời cho ý kiến chỉ đạo, xử lý nhằm khắc phục khó khăn, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh; đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám đốc trong điều hành kinh doanh đạt nhiều tiến bộ tích cực mặt dù chưa đạt kế hoạch đề ra, nhưng việc giữ vững được các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục và không bị gián đoạn điều kiện tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn ra rất phức tạp với các lệnh giãn cách và phong tỏa kéo dài. Công tác quản trị, điều hành có nhiều đổi mới, tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với các thành viên trong Ban điều hành Công ty, ghi nhận các nỗ lực đối với công tác quản trị, điều hành, đảm bảo tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, đánh giá cao vai trò tham mưu, hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

## **IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Thực hiện các giải pháp để tăng trưởng trở lại về doanh thu và kim ngạch xuất nhập khẩu. Căn cứ diễn biến thị trường để quyết định sắp xếp, bổ sung các ngành nghề kinh doanh khác có lợi thế cạnh tranh và gia tăng hiệu quả.

### **IV.3.1. Các mục tiêu định hướng:**

- Nỗ lực vượt qua khó khăn, giữ ổn định sản xuất kinh doanh và tăng trưởng trở lại, đánh giá đúng tình hình biến động thị trường để kịp thời định hướng và điều hành hoạt động của Công ty.

- Tăng cường hơn nữa công tác giám sát, chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành Công ty thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị Công ty.

- Tập trung phát triển sản xuất đi đôi với nâng cao hiệu quả kinh doanh, tạo điều kiện tăng cổ tức đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.

### **IV.3.2. Kế hoạch hoạt động năm 2022:**

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận có mức tăng trưởng hợp lý, phù hợp đặc thù, lợi thế của công ty với chỉ tiêu như sau:

- Tổng doanh thu: 2.194.476 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 52.488 triệu đồng.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

### V.1. Hội đồng quản trị:

#### V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

S tt	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành	Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch	0,00%			1
2	Nguyễn Đình Duy	Thành viên	0,00%	x		0
3	Vũ Văn Hải	Thành viên	0,00%		x	3
4	Nguyễn Thu Hà	Thành viên	0,00%	x		1
5	Trịnh Quốc Bình	Thành viên	0,00%		x	4
6	Hứa Minh Trí	Thành viên (kiêm Tổng Giám đốc)	0,00%			2
7	Phạm Anh Vũ <sup>(1)</sup>	Thành viên	20,52%		x	0

(<sup>1</sup>) Số cổ phần nắm giữ: 7.181.650 cổ phần, chiếm 20,52% vốn điều lệ. Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần.

#### V.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban chiến lược và đầu tư phát triển.
- Tiểu ban thể chế, chính sách.
- Tiểu ban kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro.
- Tiểu ban nhân sự, lao động, tiền lương và chiến lược phát triển nguồn nhân lực.
- Tiểu ban thi đua khen thưởng, kỷ luật.

#### V.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) duy trì hoạt động theo Điều lệ Công ty. Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức họp trực tiếp 08 (tám) lần, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 14 (mười bốn) lần, ban hành 27 Nghị quyết, 24 Quyết định, tập trung vào các nội dung:

- Chuẩn bị chương trình, nội dung cho kỳ họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2021.

- Thông qua báo cáo của Ban điều hành (BDH) về kết quả hoạt động kinh doanh và cho ý kiến về các mục tiêu, giải pháp điều hành SX-KD.

- Thống nhất hạn mức tín dụng và dư nợ tín dụng trong năm. Thông qua việc vay vốn tại các Ngân hàng.

- Xử lý các vấn đề thuộc phạm vi, quyền hạn của HĐQT.

**V.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có.**

## **V.2. Ban kiểm soát:**

### **V.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

Stt	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành
1	Trần Trọng Bình	Trưởng Ban	0,00%		
2	Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	0,00%		x
3	Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	0,00%		x

### **V.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

+ Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có ý kiến về các vấn đề thuộc quyền hạn của Ban kiểm soát cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

+ Ban kiểm soát đã tham gia kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính bán niên, năm, xem xét thư quản lý của Kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban giám đốc Công ty. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, việc tuân thủ điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định liên quan.

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

### V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

#### V.3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

a. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 được Công ty chi trả trong năm 2021 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 54/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 với tổng mức là: 500.000.000 đồng/năm. Chi tiết gồm:

+ Hội đồng quản trị gồm 7 thành viên. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị là 436.800.000 đồng/năm. Cụ thể:

- Đặng Minh Thừa – Chủ tịch HĐQT: 62.400.000 đồng/năm
- Quốc Hồ Đình Tuấn – Thành viên: 62.400.000 đồng/năm
- Chế Minh Lý – Thành viên 62.400.000 đồng/ năm
- Nguyễn Văn Tiến – Thành viên 62.400.000 đồng/ năm
- Trần Văn Lắm – Thành viên 62.400.000 đồng/năm
- Nguyễn Thanh Xuân – Thành viên 62.400.000 đồng/ năm
- Phạm Ngọa Long – Thành viên 62.400.000 đồng/ năm

+ Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Tổng mức thù lao của Ban kiểm soát là 63.200.000 đồng/năm. Cụ thể:

- Trần Kim Uyên – Trưởng ban không chi thù lao do công việc chuyên trách đã được trả theo quy chế trả lương của công ty
- Trần Hoàng Ngân – Thành viên: 31.600.000 đồng/năm
- Hồng Lệ Vân – Thành viên: 31.600.000 đồng/năm

- Tổng mức khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là: không có.

- Chi phí thông tin liên lạc: không có.

- Chi tiền lương, thưởng của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách (từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2021) là: 92.705.000 đồng.

- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm: là 4.195.551 đồng.

b. Lương, thưởng của thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành và Ban tổng giám đốc của Công ty trong năm 2021 gồm có:

- Ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch Hội đồng quản trị lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 0 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 0 đồng/năm.
- Ông Hứa Minh Trí – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 291.650.000 đồng/năm

- Chi từ quỹ khen thưởng: 0 đồng/năm.
- Ông Phạm Ngọa Long – Phó Tổng Giám đốc với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 293.675.000 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 37.000.000 đồng/năm.
- Ông Phạm Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 22.150.000 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 0 đồng/năm.
- Bà Phùng Thị Thanh Giang – Giám đốc tài chính (miễn nhiệm 12/08/2021) với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 58.854.167 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 0 đồng/năm.
- Ông Nguyễn Thanh Xuân – Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 01/02/2021) với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 130.480.000 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 50.000.000 đồng/năm.
- Ông Trần Xuân Phúc – Phó tổng Giám đốc (miễn nhiệm 01/02/2021) với mức lương, thưởng được chi trả như sau:
  - Lương: 110.830.000 đồng/năm
  - Chi từ quỹ khen thưởng: 16.000.000 đồng/năm.

**V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** Không có.

**V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có.

**V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, Điều lệ Công ty và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần đính kèm./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Quang Thái**



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afiox) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và đã thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại 0296 3932 963
- Fax 0296 3932 981
- Mã Chứng khoán AFX
- Mã số thuế: 1600194461

### **2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch	04/02/2021	
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên	04/02/2021	
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	04/02/2021	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	27/04/2021	
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	04/02/2021	
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	27/04/2021	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	04/02/2021	
Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch		04/02/2021
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên		27/04/2021
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên		04/02/2021
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên		04/02/2021
Ông Chế Minh Lý	Thành viên		04/02/2021
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên		27/04/2021
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		04/02/2021

#### **Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Trọng Bình	Trưởng ban	27/04/2021	
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên	27/04/2021	
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	27/04/2021	
Bà Trần Kim Uyên	Trưởng ban		27/04/2021
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên		27/04/2021
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên		04/02/2021

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Ban Tổng Giám đốc**

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>	<b><u>Ngày bổ nhiệm</u></b>	<b><u>Ngày miễn nhiệm</u></b>
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc	28/04/2021	
Ông Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	
Ông Phạm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2021	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	01/02/2021	27/04/2021

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hứa Minh Trí	Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

### **7. Công bố các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**HỨA MINH TRÍ**

**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022



Số: 018/2022/BCKT-CT.00106

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 09 tháng 03 năm 2022

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>455.389.915.100</b>	<b>287.384.751.778</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>
Tiền	111		10.611.438.776	12.764.771.521
Các khoản tương đương tiền	112		48.041.589.041	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>8.827.652.000</b>	<b>70.100.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	4.013.610.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(185.958.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	5.000.000.000	70.100.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>279.868.832.287</b>	<b>62.411.450.073</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	153.360.496.434	60.420.239.013
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	114.607.693.867	2.858.126.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20.230.781.238	6.196.726.057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.330.139.252)	(7.063.641.222)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>106.460.184.040</b>	<b>141.169.520.606</b>
Hàng tồn kho	141		106.541.328.064	141.601.905.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.144.024)	(432.384.826)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.580.218.956</b>	<b>939.009.578</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	908.073.084	658.306.100
Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.561.872	280.703.478
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.584.000	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>		
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>187.081.858.041</b>	<b>147.990.641.574</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.450.993.083</b>	<b>90.371.257.013</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	47.186.772.531	46.882.234.102
Nguyên giá	222		265.872.100.642	280.700.270.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.685.328.111)	(233.818.036.026)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.264.220.552	43.489.022.911
Nguyên giá	228		42.901.460.630	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.240.078)	(4.083.919.434)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.702.906.488</b>	<b>15.815.139.007</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	22.702.906.488	15.815.139.007
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2.3	<b>68.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.750.000.000	18.750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.277.958.470</b>	<b>16.154.245.554</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	10.277.958.470	16.154.245.554
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>642.471.773.141</b>	<b>435.375.393.352</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>300</b>		<b>243.969.190.579</b>	<b>57.910.794.914</b>
	<b>310</b>		<b>243.955.690.579</b>	<b>57.437.294.914</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.952.464.640	19.743.962.122
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.122.753.338	3.095.579.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.440.696.581	2.228.441.831
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	525.725.662	830.841.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	1.582.835.091	1.706.716.728
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	224.323.465.335	29.238.503.228
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	7.749.932	413.249.932
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.500.000</b>	<b>473.500.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	13.500.000	473.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>398.502.582.562</b>	<b>377.464.598.438</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>398.502.582.562</b>	<b>377.464.598.438</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		350.000.000.000	350.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.531.070	8.256.585.962
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.302.051.492	19.208.012.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.264.067.368	329.110.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.037.984.124	18.878.902.155
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>642.471.773.141</b>	<b>435.375.393.352</b>



**HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
 Người lập biểu



**NGUYỄN THANH LÂM**  
 Kế toán trưởng




**HỨA MINH TRÍ**  
 Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>775.792.096.554</b>	<b>760.990.568.787</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	9.868.794.285	10.820.494.220
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>765.923.302.269</b>	<b>750.170.074.567</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.3	<b>758.485.397.704</b>	<b>705.632.335.802</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>7.437.904.565</b>	<b>44.537.738.765</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	37.092.048.886	10.473.157.891
Chi phí tài chính	22	6.5	8.339.511.711	4.048.158.500
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.408.059.830</i>	<i>2.200.781.679</i>
Chi phí bán hàng	25	6.6	12.980.081.963	17.276.132.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	18.802.010.324	12.895.170.127
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.408.349.453</b>	<b>20.791.435.541</b>
Thu nhập khác	31	6.8	25.493.717.265	974.201.699
Chi phí khác	32	6.9	3.517.121.347	664.354.436
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>21.976.595.918</b>	<b>309.847.263</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>26.384.945.371</b>	<b>21.101.282.804</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.346.961.247	2.222.380.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>21.037.984.124</b>	<b>18.878.902.155</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	601	539

**HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu

**NGUYỄN THANH LÂM**  
Kê toán trưởng



**HƯA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.384.945.371</b>	<b>21.101.282.804</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.610.603.906	8.180.877.575
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1.101.215.228	(600.373.489)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		252.876	178.042
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.667.855.663)	(7.808.474.713)
Chi phí lãi vay	06		5.408.059.830	2.200.781.679
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14.837.221.548</b>	<b>23.074.271.898</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223.028.684.237)	(9.751.784.439)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.060.577.368	134.559.856.726
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.041.248.080)	(6.352.348.937)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.626.520.100	2.168.048.224
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.013.610.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.192.287.409)	(2.207.479.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.142.552.030)	(77.354.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405.500.000)	(178.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(191.299.562.740)</b>	<b>141.235.209.710</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.500.049.732)	(13.225.881.881)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		26.970.859.798	426.263.635
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(70.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		70.100.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.532.299.739	3.614.836.983
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>42.103.109.805</b>	<b>(79.284.781.263)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	687.278.003.994	350.073.880.983
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(492.193.041.887)	(402.543.661.905)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>195.084.962.107</b>	<b>(52.469.780.922)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>45.888.509.172</b>	<b>9.480.647.525</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>12.764.771.521</b>	<b>3.284.302.038</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(252.876)</b>	<b>(178.042)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	5.1	<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>

**HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu

**NGUYỄN THANH LÂM**  
Kế toán trưởng



**HỨA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh	Tầng 2 số nhà 25 ngõ 217 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	29%	29%	29%
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Số 8 - LK 9, Khu đô thị Tổng Cục V Bộ Công an, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Kinh doanh thương mại	30%	30%	30%



### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

#### *Chi phí khác chờ phân bổ*

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

#### **4.17 Quỹ tiền lương**

Trong năm, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2021.

#### **4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% từ ngày 01/07/2021 là 17%, và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

#### **4.19 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Tên đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN	Công ty liên doanh, liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		371.206.949	717.963.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND		10.144.525.336	11.918.423.986
EUR	206,15	5.225.950	6.380.963
USD	3.990,13	90.480.541	122.003.023
Các khoản tương đương tiền (*)		48.041.589.041	-
		<b>58.653.027.817</b>	<b>12.764.771.521</b>

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tên ngân hàng	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha	6,0%-6,5%	3 tháng	38.000.000.000
Vietcombank - Chi nhánh An Giang	3,30%	3 tháng	5.041.589.041
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội Chi nhánh An Giang	0,20%	2 tuần	5.000.000.000
			<b>48.041.589.041</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### 5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	Cuối năm	Dự phòng VND
		Giá trị hợp lý VND	
<b>Cổ phiếu</b>			
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VMG	3.590.450.000	3.404.492.000	(185.958.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	423.160.000	429.120.000	-
	<b>4.013.610.000</b>	<b>3.833.612.000</b>	<b>(185.958.000)</b>

	Cuối năm VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(185.958.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(185.958.000)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000	70.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh An Giang	-	-	23.600.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	-	-	46.500.000.000	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>	<b>70.100.000.000</b>

(\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,46%/năm.

### 5.2.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (*)	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh (*)	22.000.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia VN (*)	21.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (*)	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
	<b>68.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>		
Cửa hàng Hoàng Quý	-	1.740.301.217
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.036.429.440	1.076.429.440
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)	743.145.675	2.893.145.675
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)	17.624.694.180	23.182.843.570
Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)	2.481.986.000	5.286.752.220
Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)	389.008.506	6.379.128.506
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nam Tiến VN	21.097.340.000	
Bà Nhữ Thị Việt Dung (Hà Nội)	26.500.000.000	
Các khách hàng khác	83.487.892.633	19.861.638.385
	<b>153.360.496.434</b>	<b>60.420.239.013</b>

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b>		
Pesquera Pacifica Star S.A	1.575.679.644	1.744.434.225
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Duy Minh	14.600.000.000	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ Minh Hải	14.844.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ LOCBTH Việt Nam	15.492.000.000	-
Các đối tượng khác	67.116.341.723	134.019.500
	<b>114.607.693.867</b>	<b>2.858.126.225</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i></b>				
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	51.230.989	-	1.681.209.590	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Công ty TNHH Thanh Nguyên - Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	140.455.087	-	140.455.087	-
Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc	-	-	1.465.440.233	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	-	-	1.097.160.859	-
Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	-	-	1.186.222.139	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	339.000.000	-	21.000.000	-
Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	9.594.857.013	-	-	-
Ông Võ Bùi Quốc Cường - Phải thu hợp tác đầu tư (*)	9.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cá nhân người lao động cho HĐ SXKD	500.000.000	-	-	-
	<b>20.230.781.238</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>6.196.726.057</b>	<b>(605.238.149)</b>

(\*) Đây là khoản phải thu từ hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHT ngày 30 tháng 12 năm 2021.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.6 Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>				
Ông Trần Quang Khải	743.145.675	521.572.837	-	-
Nguyễn Vũ Phương	553.370.233	467.407.033	-	-
Ông Trương Tam Quý	275.094.493	220.633.246	-	-
<b>Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>				
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	1.759.512.000	879.756.000
Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	442.623.569	-	-
<b>Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>				
Ông Tạ Hoàng Duy	1.759.512.000	527.853.600	-	-
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	499.915.920	149.974.776
<b>Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên</b>				
Ông Tạ Hoàng Duy	499.915.920	-	-	-
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.641.667.589	-	1.681.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	<b>10.510.229.537</b>	<b>2.180.090.285</b>	<b>8.093.371.998</b>	<b>1.029.730.776</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Số dư đầu năm	(6.083.968.722)	(979.672.500)	(7.063.641.222)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(1.306.498.030)	-	(1.306.498.030)
Hoàn nhập trong năm	40.000.000	-	40.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(7.350.466.752)</b>	<b>(979.672.500)</b>	<b>(8.330.139.252)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.7 Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.000.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.117.490.124	-	58.105.015.177	-
Công cụ, dụng cụ	4.494.914.119	-	3.882.684.500	-
Chi phí SXKD dở dang	7.948.170.427	(81.144.024)	66.696.208.112	(432.384.826)
Thành phẩm	9.637.240.779	-	9.935.730.207	-
Hàng hóa	2.343.512.615	-	2.982.267.436	-
	<b>106.541.328.064</b>	<b>(81.144.024)</b>	<b>141.601.905.432</b>	<b>(432.384.826)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	284.599.075	308.184.076
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.221.000	211.249.804
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	149.192.596	94.908.065
Chi phí khác	107.060.413	43.964.155
	<b>908.073.084</b>	<b>658.306.100</b>

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.595.237.670	1.550.266.883
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.243.018.156	9.900.375.688
Phân bổ công cụ lao động	97.742.309	85.323.325
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	781.945.764	1.006.852.142
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.550.384.071	3.611.427.516
Chi phí khác	9.630.500	-
	<b>10.277.958.470</b>	<b>16.154.245.554</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 52.330.557.171 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG  
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	122.538.720.495	129.992.590.467	21.625.911.478	3.480.356.700	3.062.690.988	280.700.270.128
Mua sắm trong năm		113.000.000	4.283.110.909	600.093.633	176.000.000	5.172.204.542
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	995.548.670	-	-	-	-	995.548.670
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.553.951)	(7.535.029.156)	(730.761.455)	-	(20.923.672.698)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20.923.672.698)
Số dư cuối năm	113.711.941.029	127.270.036.516	18.373.993.231	3.349.688.878	(72.250.000)	(72.250.000)
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	99.088.058.525	110.904.916.641	18.592.935.891	3.111.019.024	2.121.105.945	233.818.036.026
Khấu hao trong năm	2.498.413.028	2.285.006.949	649.619.331	116.300.120	124.546.431	5.673.885.859
Thanh lý	(9.822.328.136)	(2.835.341.218)	(7.420.351.899)	(711.557.159)	-	(20.789.578.412)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20.789.578.412)
Số dư cuối năm	91.764.143.417	110.354.582.372	11.822.203.323	2.515.761.985	(17.015.362)	(17.015.362)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	23.450.661.970	19.087.673.826	3.032.975.587	369.337.676	941.585.043	46.882.234.102
Tại ngày cuối năm	21.947.797.612	16.915.454.144	6.551.789.908	833.926.893	937.803.974	47.186.772.531
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày đầu năm	64.532.019.331	88.006.339.445	16.077.884.846	2.817.061.700	1.107.761.170	172.541.066.492
Tại ngày cuối năm	62.156.734.858	85.469.295.358	8.808.355.690	2.134.370.245	1.107.761.170	159.676.517.321
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Tại ngày đầu năm	10.475.543.202	4.418.880.573	-	-	-	14.894.423.775
Tại ngày cuối năm	9.484.090.273	3.606.605.931	-	-	-	13.090.696.204



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm			
Tăng trong năm	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Thanh lý	384.749.614	-	384.749.614
Số dư cuối năm	(4.892.386.959)	(163.844.370)	(5.056.231.329)
	<u>42.806.911.130</u>	<u>94.549.500</u>	<u>42.901.460.630</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm			
Khấu hao trong năm	3.825.525.564	258.393.870	4.083.919.434
Thanh lý	936.718.047	-	936.718.047
Số dư cuối năm	(219.553.033)	(163.844.370)	(383.397.403)
	<u>4.542.690.578</u>	<u>94.549.500</u>	<u>4.637.240.078</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	43.489.022.911	-	43.489.022.911
Tại ngày cuối năm	<u>38.264.220.552</u>	<u>-</u>	<u>38.264.220.552</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày đầu năm	-	258.393.870	258.393.870
Tại ngày cuối năm	-	<u>94.549.500</u>	<u>94.549.500</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	42.059.254.612	-	42.059.254.612
Tại ngày cuối năm	<u>27.734.279.576</u>	<u>-</u>	<u>27.734.279.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>					
Xe ô tô KIA 67A-175.18	-	1.140.650.909	(1.140.650.909)	-	-
Xe ô tô Volkswagen 67A-185.26	-	2.478.460.000	(2.478.460.000)	-	-
Chi phí mua sắm Tài sản cố định khác	-	1.553.093.633	(1.553.093.633)	-	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>					
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.717.711.735	6.301.651.663	-	-	22.019.363.398
Kho trấu	-	940.748.000	(940.748.000)	-	-
Đất chuyển đổi mục đích sử dụng	-	384.749.614	(384.749.614)	-	-
Xe ô tô tải Ford Ranger	-	637.681.818	-	-	637.681.818
Xây dựng cơ bản khác	32.827.272	250.808.307	(54.800.670)	(182.973.637)	45.861.272
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>					
Sửa chữa các dãy chuồng heo	64.600.000	1.126.944.160	-	(1.191.544.160)	-
Sàng đảo dạng tủ máy CT2-3	-	489.500.000	-	(489.500.000)	-
Vùng nuôi	-	337.774.730	-	(337.774.730)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	1.229.236.246	-	(1.229.236.246)	-
	<b>15.815.139.007</b>	<b>16.871.299.080</b>	<b>(6.552.502.826)</b>	<b>(3.431.028.773)</b>	<b>22.702.906.488</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>		
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương	-	3.382.796.300
Công ty TNHH Hiệp Lực	-	3.179.382.000
Công ty TNHH Thiết Lập	-	3.293.919.000
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	3.625.437.600	-
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.582.112.400	-
Công ty CP Bao Bì Tiền Giang	1.331.598.400	-
Các đối tượng khác	5.413.316.240	9.887.864.822
	<b>11.952.464.640</b>	<b>19.743.962.122</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b><i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i></b>		
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	35.652.604	59.999.914
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	451.375	139.790.542
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	287.351.622	202.958.595
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	191.072.939	166.208.860
Công ty TNHH Một Thành Viên 3A	684.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam	1.237.500.000	-
Phan Thanh Mãi (Phú Tân)	30.758.904	188.957.114
Các khách hàng khác	1.655.965.894	2.337.664.971
	<b>4.122.753.338</b>	<b>3.095.579.996</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phát sinh trong năm			Cuối năm	
	Đầu năm Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.604.012.223	(1.604.012.223)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	524.863.149	(524.863.149)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.112.468	5.346.961.247	(6.142.552.030)	-	1.424.521.685
Thuế thu nhập cá nhân	5.620.643	381.789.141	(374.052.528)	-	13.357.256
Thuế tài nguyên	761.600	10.509.440	(10.395.200)	-	875.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.997.597.753	(1.999.181.753)	(1.584.000)	-
Các loại thuế khác	-	128.807.672	(128.807.672)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.947.120	404.918.329	(404.923.649)	-	1.941.800
	<b>2.228.441.831</b>	<b>10.399.458.954</b>	<b>(11.188.788.204)</b>	<b>(1.584.000)</b>	<b>1.440.696.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Thuế giá trị gia tăng:**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.840.483.561	21.101.282.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	461.106.691	424.100.361
- Các khoản điều chỉnh giảm	(111.245.826)	(5.760.786.900)
Thu nhập chịu thuế	7.190.344.426	15.764.596.265
Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.651.533.927)
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.190.344.426</b>	<b>11.113.062.338</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.438.068.885</b>	<b>2.222.612.468</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.438.068.885</b>	<b>2.222.612.468</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.544.461.810	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.544.461.810	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	19.544.461.810	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế suất phổ thông	3.908.892.362	-
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	-	(231.819)
<b>Điều chỉnh các năm trước</b>	<b>-</b>	<b>(231.819)</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.908.892.362</b>	<b>(231.819)</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>5.346.961.247</b>	<b>2.222.380.649</b>

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	315.129.135	99.356.714
Trích trước phí vận chuyển	84.236.880	162.121.240
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	500.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	126.359.647	69.363.123
	<b>525.725.662</b>	<b>830.841.077</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	407.360.733	482.680.828
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định	495.000.000	564.887.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	105.887.000	106.941.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.730.258	116.350.300
	<b>1.582.835.091</b>	<b>1.706.716.728</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	473.500.000
	<b>13.500.000</b>	<b>473.500.000</b>

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	89.930.992.955	89.930.992.955	14.678.503.228	14.678.503.228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	49.362.216.930	49.362.216.930	6.175.000.000	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	1.485.000.000	1.485.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	39.816.055.450	39.816.055.450	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	45.214.200.000	45.214.200.000	6.900.000.000	6.900.000.000
	<b>224.323.465.335</b>	<b>224.323.465.335</b>	<b>29.238.503.228</b>	<b>29.238.503.228</b>

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Cuối năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	100.000.000.000	6 tháng	5,50%	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	50.000.000.000	175 ngày	4,50%	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	60.000.000.000	5 tháng	4,50%	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.000.000 USD quy đổi VND tương đương	4 tháng	4,50%	45.214.200.000
				<b>224.323.465.335</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản như sau:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2021	:	13.090.696.204	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021	:	27.734.279.576	VND
Các khoản phải thu	:	47.200.000.000	VND
Hàng tồn kho	:	47.200.000.000	VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	14.678.503.228	432.509.195.848	(357.256.706.121)	89.930.992.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	6.175.000.000	82.084.746.466	(38.897.529.536)	49.362.216.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.485.000.000	-	(1.485.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn		95.257.243.370	(55.441.187.920)	39.816.055.450
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	6.900.000.000	77.426.818.310	(39.112.618.310)	45.214.200.000
	<b>29.238.503.228</b>	<b>687.278.003.994</b>	<b>(492.193.041.887)</b>	<b>224.323.465.335</b>

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	407.962.286	-	(405.500.000)	2.462.286
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	<b>413.249.932</b>	<b>-</b>	<b>(405.500.000)</b>	<b>7.749.932</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	8.256.585.962	329.110.321	358.585.696.283
Lãi trong năm			18.878.902.155	18.878.902.155
Số dư cuối năm trước	<b>350.000.000.000</b>	<b>8.256.585.962</b>	<b>19.208.012.476</b>	<b>377.464.598.438</b>
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	8.256.585.962	19.208.012.476	377.464.598.438
Lãi trong năm	-	-	21.037.984.124	21.037.984.124
Trích quỹ trong năm		943.945.108	(943.945.108)	-
Số dư cuối năm nay	<b>350.000.000.000</b>	<b>9.200.531.070</b>	<b>39.302.051.492</b>	<b>398.502.582.562</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Quý Đầu tư hạ tầng PVI	178.500.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	-	-	178.500.000.000	51,00%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000	20,52%
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Cổ đông khác	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000	19,85%
	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### 5.19.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2021 số 54/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

VND

Trích lập các quỹ

Trong đó:

Quỹ đầu tư phát triển (5% Lợi nhuận sau thuế)

943.945.108

**943.945.108**

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	3.990,13	5.299,47
Euro (EUR)	206,15	228,07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	768.776.928.210	755.125.176.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.015.168.344	5.865.392.425
	<b>775.792.096.554</b>	<b>760.990.568.787</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	9.459.270.411	10.483.951.650
Hàng bán bị trả lại	409.523.874	336.542.570
	<b>9.868.794.285</b>	<b>10.820.494.220</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	752.767.603.847	700.728.991.210
Giá vốn của dịch vụ	5.717.793.857	4.903.344.592
	<b>758.485.397.704</b>	<b>705.632.335.802</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.507.692.313	1.818.642.671
Lãi góp vốn liên doanh, góp vốn đầu tư khác	111.245.827	5.760.786.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.041.203	3.362.380
Lãi kinh doanh chứng khoán	33.818.923.929	-
Lãi trễ hạn thanh toán	599.145.614	2.890.365.940
	<b>37.092.048.886</b>	<b>10.473.157.891</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5 Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.408.059.830	2.200.781.679
Chiết khấu thanh toán	2.046.575.633	1.843.991.908
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.769.025	3.206.871
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	252.876	178.042
Lỗi chi phí kinh doanh chứng khoán	842.854.347	-
	<b>8.339.511.711</b>	<b>4.048.158.500</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.510.152.734	2.934.731.249
Chi phí vật liệu, bao bì	269.349.136	166.258.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160.198.355	59.532.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.923.448	297.158.595
Chi khuyến mãi, phát triển thị trường	1.204.485.047	4.051.765.336
Chi phí vận chuyển	3.351.866.298	4.060.321.950
Chi phí bán hàng khác	4.298.106.945	5.706.364.073
	<b>12.980.081.963</b>	<b>17.276.132.488</b>

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.967.813.215	4.320.191.806
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	314.638.116	148.474.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.778.874	129.472.218
Chi phí thuế, lệ phí	101.785.799	100.329.123
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng	1.266.498.030	283.798.655
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Trợ cấp mất việc làm	2.949.641.397	-
Chi phí quản lý khác	3.285.497.361	2.255.546.006
	<b>18.802.010.324</b>	<b>12.895.170.127</b>

**6.8 Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22.048.917.523	229.045.142
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	26.970.859.798	450.363.635
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	(4.921.942.275)	(221.318.493)
Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	1.629.669.363	698.757.727
Bồi thường, phạt vi phạm	1.698.699.000	-
Thu nhập khác	116.431.379	46.398.830
	<b>25.493.717.265</b>	<b>974.201.699</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.9 Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	2.932.296.514	595.827.361
Chi phí khác	584.824.833	68.527.075
	<b>3.517.121.347</b>	<b>664.354.436</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.654.621.883	655.274.806.542
Chi phí nhân công	35.252.755.231	28.734.101.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.610.603.906	8.180.877.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.517.253.649	36.313.524.836
Chi phí khác	15.883.188.348	18.197.130.109
	<b>600.918.423.017</b>	<b>746.700.440.855</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.037.984.124	18.878.902.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.037.984.124	18.878.902.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>601</b>	<b>539</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	687.278.003.994	350.073.880.983

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	492.193.041.887	402.543.661.905

## 8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

### i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Các khoản vay và nợ	224.323.465.335	-	224.323.465.335
Phải trả người bán, phải trả khác	12.692.081.898	13.500.000	12.705.581.898
Chi phí phải trả	525.725.662	-	525.725.662
	<b>237.541.272.895</b>	<b>13.500.000</b>	<b>237.554.772.895</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Các khoản vay và nợ	29.238.503.228	-	29.238.503.228
Phải trả người bán, phải trả khác	20.532.140.922	473.500.000	21.005.640.922
Chi phí phải trả	830.841.077	-	830.841.077
	<b>50.601.485.227</b>	<b>473.500.000</b>	<b>51.074.985.227</b>

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	70.100.000.000	5.000.000.000	70.100.000.000
Phải thu khách hàng	146.615.267.831	54.941.508.440	146.615.267.831	54.941.508.440
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	19.625.543.089	5.591.487.908	19.625.543.089	5.591.487.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.653.027.817	12.764.771.521	58.653.027.817	12.764.771.521
	<b>229.893.838.737</b>	<b>143.397.767.869</b>	<b>229.893.838.737</b>	<b>143.397.767.869</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	224.323.465.335	29.238.503.228	224.323.465.335	29.238.503.228
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	12.705.581.898	19.743.962.122	12.705.581.898	19.743.962.122
Phải trả khác	753.117.258	1.261.678.800	753.117.258	1.261.678.800
Chi phí phải trả	525.725.662	830.841.077	525.725.662	830.841.077
	<b>238.307.890.153</b>	<b>51.074.985.227</b>	<b>238.307.890.153</b>	<b>51.074.985.227</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày cuối năm và ngày đầu năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và thù lao	1.691.794.167	1.245.850.000
	<b>1.691.794.167</b>	<b>1.245.850.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty là các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b>		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.818.169.582
<b>Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần</b>		
Bán hàng hoá	3.977.673.408	-

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b>		
Lãi góp vốn liên doanh	-	1.186.222.139

### 9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 9.3.1 Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản

Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Năm nay	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	758.908.133.925	7.015.168.344	765.923.302.269
Chi phí phân bổ	(752.767.603.847)	(5.717.793.857)	(758.485.397.704)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>6.140.530.078</b>	<b>1.297.374.487</b>	<b>7.437.904.565</b>
Chi phí không phân bổ			(31.782.092.287)
Thu nhập hoạt động tài chính			37.092.048.886
Chi phí hoạt động tài chính			(8.339.511.711)
Thu nhập khác			25.493.717.265
Chi phí khác			(3.517.121.347)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>26.384.945.371</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.346.961.247)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>21.037.984.124</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	407.378.161.785	3.846.093	407.382.007.878
Tài sản không phân bổ			235.089.765.263
<b>Tổng tài sản</b>			<b>642.471.773.141</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	17.946.492.147	35.061.780	17.981.553.927
Nợ phải trả không phân bổ			225.987.636.652
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>243.969.190.579</b>
<b>Năm trước</b>			
	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	744.304.682.142	5.865.392.425	750.170.074.567
Chi phí phân bổ	(700.509.685.604)	(5.122.650.198)	(705.632.335.802)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>43.794.996.538</b>	<b>742.742.227</b>	<b>44.537.738.765</b>
Chi phí không phân bổ			(30.171.302.615)
Thu nhập hoạt động tài chính			10.473.157.891
Chi phí hoạt động tài chính			(4.048.158.500)
Thu nhập khác			974.201.699
Chi phí khác			(664.354.436)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>21.101.282.804</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.222.380.649)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>18.878.902.155</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	291.392.647.150	71.627.920	291.464.275.070
Tài sản không phân bổ			143.911.118.282
<b>Tổng tài sản</b>			<b>435.375.393.352</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	25.552.268.335	53.743.237	25.606.011.572
Nợ phải trả không phân bổ			32.304.783.342
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>57.910.794.914</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 9.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



**HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THANH LÂM**  
Kế toán trưởng



**HỨA MINH TRÍ**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2022

